

Bản án số: 15/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 30 - 5 - 2024

V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG XƯƠNG, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Thu Thủy

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Lệ Thanh

Ông Hà Mạnh Hùng

- Thư ký phiên tòa:

Bà Lê Thị Thu - Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quảng Xương.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Xương tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa xét xử công khai vụ án thụ lý số 41/2024/TLST- HNGĐ ngày 18/3/2024 về việc: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị Trần Thị N - sinh năm 1995 (Có mặt).

Địa chỉ: xã N, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa.

*** Bị đơn:** Anh Trương Văn D - sinh năm 1989 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: xã N, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 13/3/2024, bản tự khai cũng như trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Trần Thị N trình bày:*

- Về hôn nhân: Chị Trần Thị N và anh Trương Văn D kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa ngày 28/8/2014. Sau khi kết hôn thì vợ chồng chung sống hòa thuận,

hạnh phúc được khoảng 05 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không hợp, bất đồng về quan điểm sống, anh D hay rượu chè không quan tâm đến gia đình nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 3 năm 2023 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay chị N xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trương Văn D.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trương Hoàng L, sinh ngày 19/10/2014 và Trương Hoàng N1, sinh ngày 21/01/2017. Nguyên vọng của chị N khi ly hôn là được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng nuôi cả hai con chung, yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị mỗi cháu 2.000.000đ một tháng; hai cháu là 4.000.000đ một tháng cho đến khi các cháu L và N1 thành niên. Hoặc chị N nuôi cháu L và giao cháu N1 cho anh Trương Văn D trực tiếp, chăm sóc nuôi dưỡng; chị N và anh D không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng ai.

- Về tài sản và nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Trương Văn D trình bày:*

- Về hôn nhân: Anh Trương Văn D thừa nhận như chị N trình bày về điều kiện kết hôn, ngày tháng năm và địa điểm kết hôn là đúng. Sau khi kết hôn thì vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không hợp, bất đồng về quan điểm sống, nên hay cãi nhau. Tháng 5 năm 2023 chị N về nhà mẹ đẻ ở và vợ chồng đã sống ly thân từ đó đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay chị N có đơn xin ly hôn thì anh D đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trương Hoàng L, sinh ngày 19/10/2014 và Trương Hoàng N1, sinh ngày 21/01/2017. Nguyên vọng của anh D khi ly hôn là được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con và không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung. Nếu chị N có nguyện vọng nuôi cả hai con thì anh đồng ý giao cả hai con cho chị N nuôi và anh cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị N mỗi cháu 2.000.000đ một tháng, cho đến hai cháu thành niên.

- Về tài sản và nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại bản tự khai các cháu Trương Hoàng L và Trương Hoàng N1 trình bày:*

- Cháu Trương Hoàng L: Cháu tên là Trương Hoàng L; cháu là con bố D, mẹ N. Hiện nay bố mẹ cháu đang ly hôn tại Tòa án, nguyện vọng của cháu là được ở với mẹ N. Cháu viết bản tự khai là tự nguyện và không bị ai ép buộc.

- Cháu Trương Hoàng N1: Cháu tên là Trương Hoàng N1; cháu là con bố D, mẹ N. Hiện nay bố mẹ cháu đang ly hôn tại Tòa án, nguyện vọng của cháu là được ở với mẹ N. Cháu viết bản tự khai là tự nguyện và không bị ai ép buộc.

* Tại phiên tòa chị Trần Thị N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn với anh Trương Văn D.

* Đại diện VKS phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Quá trình thiết lập hồ sơ vụ án, Thẩm phán, HĐXX và Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định tại Điều 48, 49, 51 Bộ luật tố tụng dân sự. Dương sự đã thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng Dân sự 2015. Điểm b khoản 1 Điều 3; Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng Án phí và Lệ phí Tòa án; Tiểu mục 1.1, Mục 1, Phần II Danh mục án phí Tòa án. Đề nghị HĐXX: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Trần Thị N; xử cho chị N được ly hôn anh Trương Văn D. Về con chung: Chị Trần Thị N và anh Trương Văn D có 02 con chung là cháu Trương Hoàng L, sinh ngày ngày 19/10/2014 và Trương Hoàng N1, sinh ngày 21/01/2017. Giao cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả hai con chung là cháu L và cháu N1; anh D phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị N mỗi cháu 2.000.000đ một tháng; hai cháu là 4.000.000đ một tháng; kể từ tháng 6 năm 2024 cho đến khi hai cháu L và N1 thành niên. Về tài sản và nợ: Chị N và anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Chị Trần Thị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Anh Trương Văn D phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Trần Thị N khởi kiện về việc xin ly hôn với anh Trương Văn D có địa chỉ tại xã N, huyện Quảng Xương và cung cấp các tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu xin ly hôn. Tòa án nhân dân huyện Quảng Xương thụ lý vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Bị đơn anh Trương Văn D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, anh D có đơn xin xét xử vắng mặt. Như vậy theo quy định tại khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Tòa án xét xử vắng mặt anh Trương Văn D là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về hôn nhân: Chị Trần Thị N và anh Trương Văn D kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức cưới và đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa ngày 28/8/2014 là hôn nhân hợp pháp. Theo chị N thì sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, anh D cho rằng vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Chị N và anh D đều thừa nhận trong cuộc sống vợ chồng luôn bất đồng về quan điểm sống, tính tình không hợp, không tìm được tiếng nói chung nên thường xuyên cãi nhau. Chị N cho rằng vợ chồng cũng đã sống ly thân từ tháng 3 năm 2023 đến nay; anh D cho rằng vợ chồng cũng đã sống ly thân từ tháng 5 năm 2023 đến nay; cả chị N và anh D không ai quan tâm đến ai, việc ai người đó làm. Quá trình giải quyết vụ án anh D đồng ý ly hôn. Vì vậy HĐXX xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng giữa chị N và anh D không thể hàn gắn được nữa nên chấp nhận yêu cầu của chị N, xử cho chị Trần Thị N được ly hôn với anh Trương Văn D là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Chị Trần Thị N và anh Trương Văn D có 02 con chung là Trương Hoàng L, sinh ngày 19/10/2014 và Trương Hoàng N1, sinh ngày 21/01/2017.

Khi ly hôn, chị N có nguyện vọng là được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung và yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị N mỗi cháu 2.000.000đ một tháng; hai cháu là 4.000.000đ một tháng; kể từ tháng 6 năm 2024 cho đến khi hai cháu L và N1 thành niên. Hoặc chị N nuôi cháu L và anh D nuôi cháu N1, chị N và anh D không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng ai. Đối với anh D cũng có nguyện vọng được nuôi cả hai con và không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung; hoặc nếu chị N có nguyện vọng nuôi cả hai con thì anh đồng ý giao cả hai con cho chị N nuôi và anh cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị N mỗi cháu 2.000.000đ một tháng, cho đến hai cháu thành niên.

HĐXX xét thấy: Chị N có nguyện vọng là được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung là cháu L và cháu N1; yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị mỗi cháu 2.000.000đ một tháng; hai cháu là 4.000.000đ một tháng cho đến khi cháu L và N1 thành niên. Anh D cũng có nguyện vọng nếu chị N nuôi cả hai con, anh cũng đồng ý giao cả hai con chung cho chị N nuôi và anh cấp nuôi con chung cùng chị N mỗi cháu 2.000.000đ một tháng; hai cháu là

4.000.000đ một tháng, cho đến khi hai cháu L và N1 thành niên. Bản thân cháu L và cháu N1 cũng có nguyện vọng được ở với mẹ là chị N. Thấy rằng, nguyện vọng của chị N và anh D cũng phù hợp với nguyện vọng của các con và phù hợp với quy định của pháp luật; vì vậy giao cả hai con chung cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục và anh D cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị N mỗi cháu là 2.000.000đ một tháng, hai cháu là 4.000.000đ một tháng, kể từ tháng 6 năm 2024 cho đến khi hai cháu L và N1 thành niên là phù hợp.

[4] Về tài sản và nợ: Chị Trần Thị N và anh Trương Văn D không yêu cầu Tòa án giải quyết

[5] Về án phí: Chị Trần Thị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Anh Trương Văn D phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51,56,57,58,81,82,83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 278; khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng Dân sự 2015. Điểm b khoản 1 Điều 3; Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng Án phí và Lệ phí Tòa án; Tiểu mục 1.1, Mục 1, Phần II Danh mục án phí Tòa án.

Chấp nhận đơn khởi kiện về việc xin ly hôn của chị Trần Thị N.

Xử:

- Về hôn nhân: Chị Trần Thị N được ly hôn anh Trương Văn D.
- Về con chung: Chị Trần Thị N và anh Trương Văn D có 02 con chung là cháu Trương Hoàng L, sinh ngày 19/10/2014 và Trương Hoàng N1, sinh ngày 21/01/2017.

Giao cho chị Trần Thị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả hai con chung là cháu Trương Hoàng L và Trương Hoàng N1; anh D cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị N mỗi cháu là 2.000.000đ một tháng, hai cháu là 4.000.000đ một tháng, kể từ tháng 6 năm 2024 cho đến khi hai cháu L và N1 thành niên.

Anh Trương Văn D có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được ngăn cản, cản trở.

Trường hợp có căn cứ để thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn thì thực hiện theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

- Về tài sản và nợ: Chị Trần Thị N và anh Trương Văn D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Chị Trần Thị N phải nộp 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ chị N đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí ký hiệu BLTU/23 số 0002057 ngày 18/3/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa. Chị Trần Thị N đã nộp đủ án phí Dân sự sơ thẩm.

Anh Trương Văn D phải nộp 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về quyền kháng cáo: Án xử công khai có mặt chị Trần Thị N, vắng mặt anh Trương Văn D. Chị Trần Thị N có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Trương Văn D có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND H Quảng Xương;
- Chi cục THADS huyện Quảng Xương;
- UBND xã N, H Quảng Xương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Đào Thị Thu Thủy

